

PHỤ LỤC 01: BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	78,019	Tổng số chi	78,019
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	75	I. Chi đầu tư phát triển	860
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2,201	II. Chi thường xuyên	76,834
III. Thu bổ sung	73,098	III. Dự phòng	325
- Bổ sung cân đối ngân sách	63,132		
- Bổ sung có mục tiêu	9,966		
IV. Thu chuyển nguồn	2,645		

ỦY BAN NHÂN DÂN

PHỤ LỤC 02:
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán xã giao		Điều chỉnh		Dự toán xã giao	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng	Tăng	Giảm	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Ngân sách cấp xã hưởng
A	Thu ngân sách trên địa bàn	15,100	2,276	0	0	15,100	2,276
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	5,000	207	0	0	5,000	207
1.1	Thuế VAT - TNDN	5,000	207			5,000	207
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	4,705				4,705	0
-	Hộ cá thể	295	207			295	207
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
-	Mặt hàng khác	0	0	0	0	0	0
1.3	Thuế Tài nguyên	0	0	0	0	0	0
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	0	0	0	0	0	0
2	Thuế Thu nhập cá nhân	820		0	0	820	0
3	Phí, lệ phí	6,055	884	0	0	6,055	884
3.1	Lệ phí trước bạ	3,355	284	0	0	3,355	284
-	Trước bạ nhà, đất	355	284	0	0	355	284
-	Trước bạ các tài sản khác	3,000	0	0	0	3,000	0

3.2	Lệ phí Môn bài	2,700	600			2,700	600
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp	2,500	500	0	0	2,500	500
b	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp	50	50	0	0	50	50
-	Phát sinh trên địa bàn xã	50	50	0	0	50	50
-	Phát sinh trên địa bàn xã	0		0	0	0	0
c	Các khoản phí, lệ phí còn lại	150	50			150	50
-	Chi Cục thuế quản lý thu	100		0	0	100	0
-	Xã, phường quản lý thu	50	50	0	0	50	50
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
5	Tiền thu mặt đất, mặt nước	600	180	0	0	600	180
-	Phát sinh trên địa bàn xã	600	180	0	0	600	180
-	Phát sinh trên địa bàn xã					0	0
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	400	120	0	0	400	120
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép					0	0
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép	400	120	0	0	400	120
7	Thu tiền sử dụng đất	2,200	860	0	0	2,200	860
*	Phát sinh trên các địa bàn còn lại					0	0
7.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất	288	0	0	0	288	0
7.1.1	Đề án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện	288				288	0
7.1.2	Đề án do đơn vị cấp xã thực hiện					0	0

-	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)					0	0
-	45% số thu còn lại (được xem là 100%)					0	0
+	Phát sinh trên địa bàn xã					0	0
+	Phát sinh trên địa bàn phường					0	0
7.2	Đối với các khu đất còn lại	0	0			0	0
7.2.1	Các dự án do cấp tỉnh thực hiện (bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)					0	0
-	Phát sinh trên địa bàn xã					0	0
-	Phát sinh trên địa bàn phường					0	0
7.3	Các dự án do cấp xã thực hiện (không bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)	1,912	860	0	0	1,912	860
9	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	25	25	0	0	25	25
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67,719	67,719	5379		73,098	73,098
-	Thu bổ sung cân đối	61,321	61,321	1811	0	63,132	63,132
-	Thu bổ sung có mục tiêu (<i>Kinh phí tỉnh hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính 1,5 tỷ đồng, hỗ trợ ĐH 0,5 tỷ đồng</i>)	6,398	6,398	3568	0	9,966	9,966
C	Tăng thu thường xuyên 6 tháng đầu năm	0	0			0	0
D	Thu chuyển nguồn	2,645	2,645	0	0	2,645	2,645
E	Thu kết dư ngân sách	0	0			0	0
Tổng cộng (A+B+C+D+E)		85,464	72,640	5,379	0	90,843	78,019

ỦY BAN NHÂN DÂN

**PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025)
ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (I+II+III)	72,640	7,495	2,116	78,019	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	860	0	0	860	
1	Chi đầu tư từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	860	0	0	860	
II	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu cấp trên	4,398	3,568	0	7,966	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	2,645	0	0	2,645	
IV	CHI THƯỜNG XUYÊN	62,305	3,796	2,116	63,985	
1	Chi hoạt động Quốc phòng, An ninh	1,150	0	0	1,150	
a	Chi hoạt động Quốc phòng	1,000	0	0	1,000	
*	Chi chế độ dân quân tự vệ theo ND72/NĐ-CP và NQ145/2025	900	0	0	900	
*	Chi kinh phí hoạt động quân sự	100	0	0	100	
b	Chi hoạt động an ninh	150	0	0	150	

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều	
*	Chi hoạt động an ninh	150	0	0	150	
2	Chi sự nghiệp giáo dục	40,225	622	1807	39,040	
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin tuyên truyền	360	0	0	360	
*	Chi hoạt động văn hóa- di tích, khu dân cư, tuyên truyền các ngày lễ lớn	360	0	0	360	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao, phát thanh, truyền thanh	200	0	0	200	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	900	0	0	900	
a	Sự nghiệp giao thông	500	0	0	500	
b	Sự nghiệp kinh tế khác	200	0	0	200	
c	Sự nghiệp thủy lợi	200	0	0	200	
6	Chi sự nghiệp vệ sinh môi trường	150	0	0	150	
7	Chi sự nghiệp xã hội	2,954	1462	0	4,416	
a	Chi trả tiền lương hưu xã 130 + BHYT	373	0	0	373	
b	Chi hoạt động đảm bảo xã hội, mừng thọ, mai táng phí	246	279	0	525	
d	Bảo hiểm y tế: HN, CN, ...	610	0	0	610	
e	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	103	0	0	103	

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều	
f	Trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 76	1,622	1,183	0	2,805	
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	15,762	1,712	0	17,474	
8.1	Chi quản lý nhà nước	10,967	950	0	11,917	
a	Quỹ lương, phụ cấp CB từ xã đến thôn, CB hợp đồng; BHXH, BHYT	5,332	370	0	5,702	
*	Quỹ lương CBCC phụ cấp khác và BHXH, BHYT	2,700	0	0	2,700	
*	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024	0	370	0	370	
*	Phụ cấp đại biểu HĐND+BHYT	209	0	0	209	
*	Phụ cấp kiêm nhiệm Hội đồng theo nghị quyết 82	13	0	0	13	
*	Phụ cấp bán chuyên trách thôn và phụ cấp nhóm nhiệm vụ ở thôn theo Nghị quyết 111/NQ- HĐND Tỉnh	607	0	0	607	
*	Phụ cấp thôn trưởng	455	0	0	455	
*	Phụ cấp y tế thôn	76	0	0	76	
*	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	379	0	0	379	
*	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	65	0	0	65	
*	Phụ cấp thôn đội trưởng	126	0	0	126	

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh	
*	Phụ cấp Bí thư chi bộ	455	0	0	455	
*	Trưởng Ban CTMT thôn	227	0	0	227	
*	Chi y tế	20	0	0	20	
b	Chi hoạt động QLNN	5,636	580	0	6,216	
8.2	Chi hoạt động Đảng	2,881	592	0	3,473	
*	Chi lương + BHXH, BHYT Cán bộ Đảng	1,862	0	0	1,862	
*	Phụ cấp Đảng ủy viên	88	0	0	88	
*	Chi trả phụ cấp BCT	22	22		45	
*	Phụ cấp lái xe	42	0	0	42	
*	Chi hoạt động cho xe	100	0	0	100	
*	Chi hoạt động Đảng	600	300	0	900	
*	Kinh phí tặng thưởng huy hiệu Đảng	166	0	0	166	
	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73/2024	0	270	0	270	
8.3	Hoạt động của UBMTTQ + Các tổ chức chính trị xã hội	1,914	170	0	2,084	
*	Chi trả lương + BHXH, BHYT	1,054	0	0	1,054	

471

28

443

985

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều	
*	Chi trả phụ cấp cán bộ bán chuyên trách	90	0	0	90	
*	Chi hoạt động Thanh tra ND, GSCD	20	0	0	20	
*	Chi hoạt động MTTQ+ các tổ chức (Bao gồm cả ĐH và các tổ chức đoàn thể)	750	100	0	850	
*	Kinh phí tiền thưởng theo ND 73/2024	0	70	0	70	
8.4	Hoạt động của các tổ chức xã hội khác	200	0	0	200	
9	Quỹ tiền thưởng theo ND số 73/2024	309	0	309	0	
10	Chi khác	295	0	0	295	
V	Tỉnh hỗ trợ sắp xếp ĐVHC, hỗ trợ ĐH Đảng	2,000	0	0	2,000	
VI	Dự phòng	325	0	0	325	
VII	Tiết kiệm chi	107	131	0	238	

ỦY BAN NHÂN DÂN

PHỤ LỤC 4: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
1	Tổng	40,224	650.48	1,835	39,040	
1	Trường mầm non Lâm Hợp	8,121	39.37	131.23	8,029.14	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn
2	Trường mầm non Kỳ Lạc	5,091.08	26.15	47.12	5,070.11	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn
3	Trường tiểu học Lâm Hợp	9,939.04	49.21	6	9,982.25	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn
4	Trường THCS Lâm Hợp	7,553.7	42.35	978.11	6,617.94	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn
5	Trường TH Kỳ Lạc	4,848.85	470.01	16.33	5,302.53	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn bổ sung kinh phí xây dựng trường chuẩn.
6	Trường THCS Kỳ Lạc	4,628.46	23.39	656.22	3,995.63	Bổ sung tiền khen thưởng, trừ giáo viên chuyển đi chuyển đến. KP hỗ trợ công đoàn
7	Trung tâm học tập cộng đồng (6 tháng 2 xã cũ	42.12	0	0	42	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/11/2025)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán tính giao điều chỉnh	Dự toán HĐND xã giao theo Nghị quyết 11/NQ- HĐND	Dự toán xã giao điều chỉnh	Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
A	TỔNG BỔ SUNG MỤC TIÊU					
II	Cấp huyện (cũ) bổ sung có mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025	3,568		3,568	3,568	
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	3,568	0	3,568	3,568	
1.1	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	343		343	343	
1.2	Kinh phí được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	123		123	123	
1.3	Vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025	270		270	270	
1.4	Kinh phí làm đường GTNT, rãnh thoát nước và kênh mương nội đồng; hỗ trợ phục hồi nâng cấp mặt đường BTXM năm 2025	1,056		1,056	1,056	
1.5	Chi thường xuyên NSNN thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.	560		560	560	
1.6	Kinh phí thực hiện Đề án phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2025	212		212	212	
1.7	Cấp tiền hỗ trợ tiêu hủy gia súc	9		9	9	
1.8	Hỗ trợ kinh phí bảo lụt	81		81	81	
1.9	Kinh phí học tập cộng đồng	14		14	14	
2	Kinh phí hỗ trợ UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	900		900	900	

